xiáng qíng

详情

noun · details; particulars

Example Sentences

Qǐng gào sù wǒ shì qíng de xiáng qíng
请 告诉我事情的详 情。

Please tell me the details of the matter.

Xiáng qíng qǐng jiàn fù jiàn
详 情 请 见附件。

Please see the attachment for details.

Trace each character, then write the word on your own.

详 详 详 详 详 详 详 详 详 详 详

情 情 情 情 情 情 情 情 情 情 情

情 情 情